TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN C** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2018/DS-ST
Ngày: **05/10/2018**
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản "*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Ngô Tàu**
2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Hạnh Nhung-** Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C *tham gia phiên tòa*: Ông **Lê Văn Quốc**- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân quận C mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 240/2018/TLST-DS ngày 26/7/2018 về tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/QĐST- DS ngày 11/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Võ Trương Thị Thanh T;** Sinh năm: 1972. Địa chỉ: Khu dân cư M, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

Bị đơn: Bà **Cao Thị Minh N** (có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bút lục số 45).

Ông **Phí Ngọc U** (có yêu cầu không tham dự phiên tòa, bút lục số 44).

Cùng ngụ tại: Khu dân cư N, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Võ Trương Thị Thanh Tr**; sinh năm: 1969. Địa chỉ: Khu dân cư M, phường Hưng Lợi, quận N, thành phố Cần Thơ (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện ngày 16/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Võ Trương Thị Thanh T trình bày*:**

Do trước đây bà và vợ chồng bà Cao Thị Minh N và ông Phí Ngọc U cùng làm việc chung Công ty. Sau đó, bà N, ông U thành lập Công ty riêng và bà N có vay tiền của bà để kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng; cụ thể:

1/ Đợt 1: Ngày **01/02/2012**: **300.000.000đ**. Trong đó: **200.000.000đ** tính lãi 3%/tháng; **100.000.000đ** tính lãi 2,5%/tháng (Gồm nhiều lần chuyển khoản tiền vay từ năm 2011).

2/ Đợt 2: Ngày **15/8/2012**: **20.000.000đ**: là tiền lãi bà N còn thiếu nên nhập vào vốn gốc, nguyên đơn không có đưa tiền mặt.

3/ Đợt 3: Ngày **05/02/2013**: **20.000.000đ**; lãi 2,5%/tháng.

4/ Đợt 4: Ngày **07/02/2013**: **13.000.000đ** do bà Võ Trương Thị Thanh Tr đưa giùm, thỏa thuận lãi 2,5%/tháng.

Tổng cộng tiền vay có lãi là: **353.000.000đ**. Các lần vay không có thỏa thuận thời hạn trả. Bà N có ký vào sổ nợ cho nguyên đơn.

5/ Đợt 5: Ngày **18/7/2015**: **50.000.000đ**: không tính lãi, thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng.

6/ Ngày: Ngày **15/8/2015**: **47.000.000đ**: không tính lãi, thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng: bà N đã trả lãi cho bà từ tháng 6/2011 đến tháng 02/2014 tổng cộng là **218.000.000đ**. Kể từ sau năm 2013 thì hai bên có thỏa thuận lại tính lãi suất 2%/tháng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà N, ông U phải trả số tiền nợ gốc còn thiếu: **450.000.000đ** và tiền lãi, cụ thể:

- Tiền lãi đối với số tiền vay có lãi: **353.000.000đ** tính từ tháng 03/2014 đến khi xét xử theo mức lãi suất 10,5%/năm.

- Tiền lãi đối với tiền vay không có lãi: **97.000.000đ** từ tháng 01/2016 đến khi xét xử theo mức lãi suất 10,5%/năm.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Cao Thị Minh N và ông Phí Ngọc U vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai của bà Cao Thị Minh N ngày 10/9/2018 tại nhà bà N, bà N cho rằng:

Thừa nhận số tiền vay nhiều lần số tiền nợ gốc của bà T tổng cộng **430.000.000đ**, thời điểm vay cụ thể các lần như bà T trình bày như trên là đúng.

Đối với số tiền **20.000.000đ** vào ngày **15/8/2012** thì đây là số tiền lãi còn thiếu, bà T nhập vào vốn, không có đưa tiền mặt cho bà.

Đối với số tiền vay 02 đợt cuối vào tháng 7/2015 theo 02 phiếu ủy nhiệm chi, tổng cộng: **97.000.000đ** mà bà T cho rằng đây là tiền vay không tính lãi là không đúng, thực tế có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng và bà đã trả lãi trong đó. Tuy nhiên, việc bà trả lãi không có ghi biên nhận và số tiền lãi đã trả bao nhiêu bà không nhớ.

Đối với tất cả các khoản vay, bà đã trả lãi nhiều lần nhưng không nhớ rõ số tiền lãi đã đóng và không có làm biên nhận.

Đối với bà Võ Trương Thị Thanh Tr là chị của bà T thì chỉ tham gia nhận tiền lãi của bà đã đóng giùm cho bà T nên giữa bà Tr với bà không có liên quan gì trong việc này.

Bà vay tiền để làm vốn kinh doanh vật liệu xây dựng. Đối với việc bà vay tiền của bà T thì chồng bà là ông U biết việc này nhưng ông U không có ký tên vào biên nhận. Nay bà đồng ý trả số tiền nợ gốc là **430.000.000đ**, còn tiền lãi yêu cầu tính theo quy định pháp luật.

Theo biên bản lấy lời khai của ông Phí Ngọc U ngày 10/9/2018 tại nhà ông U, ông U cho rằng: Việc vay tiền và số tiền vay giữa bà N và bà T thì ông không biết nên ông sẽ không tham dự phiên tòa, cũng như không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ.

*Bà **Võ Trương Thị Thanh Tr cho rằng***: bà là chị ruột của bà T. Do bà T thường xuyên ở Vĩnh Long nên bà có giao tiền vay và nhận tiền lãi giùm bà T, còn việc giao dịch giữa các bên là do bà T và bà N thỏa thuận và giao dịch, bà không liên quan.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền vay vốn gốc đợt 2 ngày 15/8/2012: **20.000.000đ**. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bà N chịu trách nhiệm trả nợ gốc **430.000.000đ** và lãi tính theo quy định pháp luật; đối với số tiền lãi đã trả 218.010.000đ trong đó đã tính luôn tiền lãi bà N phải trả từ tháng 5 đến tháng 7/2012 là **22.500.000đ**, bà N trả tiền mặt **2.500.000đ**, còn **20.000.000đ** chưa trả nên nhập vốn gốc đợt 2 ngày 15/8/2012 nên thực tế số tiền lãi đã nhận là **198.010.000đ** bà đồng ý trừ số tiền lãi cao đã nhận này vào tiền lãi phải trả theo quy định pháp luật; không yêu cầu ông Phí Ngọc U cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- **Về việc tuân theo pháp luật tố tụng** của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp quy định pháp luật tố tụng dân sự;

- **Về việc giải quyết vụ án**: Nguyên đơn cho rằng có cho bà N vay số tiền tổng cộng **450.000.000đ**, trong đó số tiền nợ **20.000.000đ** vào ngày **15/8/2012** là tiền lãi nhập vốn, bị đơn cũng thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về việc này. Do số tiền **20.000.000đ** là tiền lãi nhập vốn, không phải là số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay, nay nguyên đơn cũng rút yêu cầu đối với số tiền vay đợt 2 này nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và công nhận việc bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền **430.000.000đ** là sự thật, không cần phải chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn thiếu là **430.000.000đ**.

Hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập và thực hiện vào năm 2011 nên các nội dung thỏa thuận và tiền lãi được điều chỉnh theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005.

Nguyên đơn cho rằng 04 lần vay đầu có tính lãi, không thỏa thuận thời hạn trả; còn 02 lần vay sau không có lãi, thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng. Còn bị đơn cho rằng các lần vay đều tính lãi.

Do nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho 02 lần vay sau là không có lãi và thời hạn vay là 01 tháng nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định 02 lần vay sau, tổng cộng số tiền **97.000.000đ** là hợp đồng vay có tranh chấp về lãi suất, không có thỏa thuận thời hạn để tính lãi đối với số tiền vay này từ khi vay đến nay theo mức lãi suất quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn; xét thấy, mức lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng -3%/tháng là cao so với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử tính lại theo mức lãi suất quy định pháp luật từ thời điểm vay theo các phiếu ủy nhiệm chi và thời điểm ký nhận tiền vay đến nay; đồng thời trừ lại tiền lãi cao thực tế bà T đã nhận của bà N.

Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay đợt 2 ngày 15/8/2012: **20.000.000đ** và việc buộc ông Phí Ngọc U phải chịu trách nhiệm trả nợ; xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét mối quan hệ pháp luật: đây là vụ kiện tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*" được ngành luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

*[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn gốc **430.000.000đ**; Hội đồng xét xử xét thấy*:

Nguyên đơn cho rằng có cho bị đơn là bà N vay nhiều lần số tiền tổng cộng **450.000.000đ,** thông qua 07 lần chuyển khoản và các lần đưa tiền mặt cho bà N, bà N cũng có ký xác nhận nợ vào sổ nợ cho nguyên đơn; trong đó số tiền nợ **20.000.000đ** vào ngày **15/8/2012** là tiền lãi nhập vốn và bị đơn cũng thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về việc này.

Do số tiền **20.000.000đ** là tiền lãi nhập vốn, không phải là số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay nên nay nguyên đơn rút một phần yêu cầu đối với số tiền vay này; xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do bị đơn là bà N thừa nhận có vay và còn nợ của nguyên đơn số tiền **430.000.000đ** nên Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật, không cần phải chứng

minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn thiếu là **430.000.000đ.**

*[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay **430.000.000đ** và lãi theo quy định pháp luật; Hội đồng xét xử xét thấy:*

Đối với số tiền vay của đợt 1: Ngày **01/02/2012**: **300.000.000đ**. Trong đó: **200.000.000đ** tính lãi 3%/tháng; **100.000.000đ** tính lãi 2,5%/tháng thì số tiền vay này được bà T chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà N cụ thể vào các lần như sau:

1/ Ngày 01/6/2011: 46.750.000đ (bút lục 16), lãi 3%

2/ Ngày 11/6/2011: 32.800.000đ (bút lục 15), lãi 3%

3/ Ngày 07/7/2011: 20.000.000đ (bút lục 14), lãi 3%

4/ Ngày 14/7/2011: 20.000.000đ (bút lục 13), lãi 2,5%

5/ Ngày 31/8/2011: 80.000.000đ (bút lục 12), lãi 2,5%.

6/ Ngày 01/02/2012: 100.450.000đ (bút lục 01), lãi 3%.

Hợp đồng vay được xác lập và thực hiện vào năm 2011 nên nội dung thỏa thuận của hợp đồng sẽ được Bộ luật Dân sự năm 2005 điều chỉnh. Theo đó, mức lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Theo quy định tại Quyết định số 2619/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 thì mức lãi suất cơ bản Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm.

Như vậy, mức lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 9%/nămx 150% = 13,5%/năm.

Do các bên thỏa thuận mức lãi suất 2,5%/tháng – 3%/tháng là vượt quá quy định pháp luật nên cần phải điều chỉnh lại theo mức lãi suất quy định pháp luật là 13,5%/năm và trừ lại số tiền lãi cao nguyên đơn đã nhận.

Cụ thể, tiền lãi được tính như sau:

- Tiền lãi từ 01/6/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

46.750.000đ x 07 năm 04 tháng 4 ngày x 13,5%/năm = **46.352.600đ**

- Tiền lãi từ ngày 11/6/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

32.800.000đ x 07 năm 03 tháng 24 ngày x 13,5%/năm= **32.398.200đ**.

- Tiền lãi từ ngày 07/7/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

20.000.000đ x 07 năm 02 tháng 28 ngày x 13,5%/năm= **19.560.000đ**.

- Tiền lãi từ ngày 14/7/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

20.000.000đ x 07 năm 02 tháng 21 ngày x 13,5%/năm= **19.507.500đ**.

- Tiền lãi từ ngày 31/8/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

80.000.000đ x 07 năm 01 tháng 05 ngày x 13,5%/năm= **76.650.000đ**.

- Tiền lãi từ ngày 01/02/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

100.450.000 x 06 năm 08 tháng 04 ngày x 13,5%/năm= **90.420.000đ.**

Tổng tiền lãi phải trả theo quy định pháp luật của số tiền vốn vay đợt 1: 300.000.000đ:

46.352.600đ + 32.398.200đ + 19.560.000đ + 19.507.500đ + 76.650.000đ +90.420.000đ = **284.888.300đ.**

- Tiền lãi đợt 3 từ ngày 05/02/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

20.000.000đ x 05 năm 08 tháng x 13,5%/năm= **15.300.000đ.**

- Tiền lãi đợt 4 từ ngày 07/02/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

13.000.000đ x 05 năm 07 tháng 28 ngày x 13,5%/năm= **9.935.300đ.**

Tổng cộng tiền lãi phải trả theo quy định pháp luật của số tiền vay đợt 1, đợt 3, đợt 4:

284.888.300đ + 15.300.000đ + 9.935.300đ = 310.123.600đ.

[4] Đối với số tiền vay không có lãi **97.000.000đ**; Hội đồng xét xử xét thấy:

Như trên đã lập luận, do số tiền vay của đợt 5 và đợt 6 này, các bên có tranh chấp về lãi suất nên cần áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 để tính lãi, với mức lãi suất là 9%/năm, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi từ ngày 18/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

50.000.000đ x 03 năm 02 tháng 23 ngày x 9%/năm= **14.537.500đ.**

Tiền lãi từ ngày 15/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/10/2018):

47.000.000đ x 03 năm 01 tháng 20 ngày x 9%/năm= **13.277.500đ.**

Tổng cộng số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo quy định pháp luật đối với số tiền vay 97.000.000đ là:

14.537.500đ + 13.277.500đ = 27.815.000đ.

Tổng cộng, tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo quy định pháp luật: 310.123.600đ + 27.815.000đ = **337.938.600đ**.

Đối với số tiền lãi đã nhận **218.010.000đ** trong đó có tính tiền lãi bị đơn còn thiếu từ tháng 5-7/2012 là **20.000.000đ** nhưng số tiền **20.000.000đ** thực tế bà N không có trả cho bà T nên bà T đã nhập vào vốn gốc đợt 2, tức tiền lãi bị đơn đã trả thực tế cho nguyên đơn chỉ có (218.010.000đ – 20.000.000đ) = **198.010.000đ**. Nay bà T đã rút lại yêu cầu đối với tiền lãi nhập vốn **20.000.000đ** nên tiền lãi phải được tính theo số tiền lãi bà T đã nhận thực tế của bà N là **198.010.000đ**.

Trừ lại số tiền lãi thực tế nguyên đơn đã nhận: **198.010.000đ**, bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn:

337.938.600đ – 198.010.000đ = 139.928.600đ.

Như vậy, tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền vốn 430.000.000đ và lãi theo quy định pháp luật từ lúc vay đến khi xét xử:

430.000.000đ + 139.928.600đ = 569.928.600đ.

[5] Do bà Võ Trương Thị Thanh Tr chỉ đưa tiền vay và nhận tiền lãi giùm bà T, các bên không có tranh chấp về việc này nên không giải quyết.

[6] Về trách nhiệm trả nợ: Do tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bà N chịu trách nhiệm trả nợ; xét thấy, bà N ký biên nhận nợ nên cần buộc bà N phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T số tiền **569.928.600đ** là phù hợp; ngoài ra, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không trái pháp luật nên cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông U chịu trách nhiệm trả nợ, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do một phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là bà N phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ 569.928.600đ tương ứng với số tiền án phí là **26.797.200đ.**

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 476, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Quyết định số 2619/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản Ngân hàng Nhà nước.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Trương Thị Thanh T.

Buộc bà Cao Thị Minh N phải trả cho bà Võ Trương Thị Thanh T số tiền **569.928.600đ** (Năm trăm sáu mươi chín triệu chín trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm đồng) **(trong đó: nợ gốc: 430.000.000đ + lãi 139.928.600đ).**

Kể từ khi bà Võ Trương Thị Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Cao Thị Minh N còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Trương Thị Thanh T về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay đợt 2 ngày 15/8/2012 là **20.000.000đ** và việc yêu cầu ông Phí Ngọc U phải cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

3. **Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm**:

Bà Cao Thị Minh N phải chịu **26.797.200đ** (Hai mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm đồng) án phí.

Bà Võ Trương Thị Thanh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí **15.268.000đ** đã nộp theo biên lai số 006678 ngày 20/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ.

4. **Về quyền kháng cáo**: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND Q. C.
- Chi cục THA Q. C.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

Nguyễn Thị Thùy Trang